

1. Lợi ích của khóa học:

- \* Cũng cố kiến thức tiếng Anh theo chương trình trên trường.
- \* Mở rộng từ vựng qua 80 chủ đề gần gũi.
- \* Phát triển Phonics và khả năng sử dụng các mẫu câu giao tiếp cơ bản.

2. Cấu trúc khóa học:

- \* Gồm 80 Unit, 4 bài ôn tập và các hoạt động mở rộng.
- \* Học từ vựng, Phonics và mẫu câu theo từng chủ đề.
- \* Luyện tập 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết ở mức độ cơ bản.

3. Thời gian học:

- \* Khóa học gồm 192 buổi, kéo dài 24 tháng

4. Hỗ trợ:

- \* Luôn có đội ngũ thầy cô hỗ trợ khi con gặp vướng mắc.

| BUỔI HỌC    | UNIT/CHỦ ĐỀ                      | NỘI DUNG BÀI HỌC                                                                                                               |
|-------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Get Ready 1 | Say Hello!                       | Từ vựng – Greetings: Hello, Hi.<br>Từ vựng – Feelings: happy, sad, angry, sleepy.<br>Ngữ pháp: What's your name?; How are you? |
| Get Ready 2 | Number & Age                     | Từ vựng – Numbers: 1–10.<br>Ngữ pháp: How old are you?                                                                         |
| Get Ready 3 | Colourful World                  | Từ vựng – Colours: red, yellow, blue, green, pink.<br>Ngữ pháp: What colour is this?                                           |
| Get Ready 4 | My School Things                 | Từ vựng – School things: pen, pencil, ruler, book, rubber.<br>Ngữ pháp: What is this?                                          |
| Get Ready 5 | My Family                        | Từ vựng – Family members: Mom, Dad, Brother, Sister.<br>Ngữ pháp: Who is this?                                                 |
| Week 1      | Unit 1: In the school playground | Từ vựng – School playground: ball, bike, book.<br>Ngữ pháp: Hi, I'm Bill.; Bye, Bill.<br>Phonics: Bb.                          |

|                      |                                          |                                                                                                                                            |
|----------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 2</b>        | <b>Unit 2: In the dining room</b>        | Từ vựng – Dining room objects: cake, car, cat, cup.<br>Ngữ pháp: I have a car.<br>Phonics: Cc.                                             |
| <b>Week 3</b>        | <b>Review Units 1–2</b>                  | Ôn tập từ vựng: School playground; Dining room objects.<br>Ôn tập ngữ pháp: chào hỏi, giới thiệu tên; I have...<br>Ôn tập Phonics: Bb, Cc. |
| <b>Week 4</b>        | <b>Unit 3: At the street market</b>      | Từ vựng – Street market: apple, bag, can, hat.<br>Ngữ pháp: This is my bag.<br>Phonics: Aa.                                                |
| <b>Week 5</b>        | <b>Unit 4: In the bedroom</b>            | Từ vựng – Bedroom objects: desk, dog, door, duck.<br>Ngữ pháp: This is a dog.<br>Phonics: Dd.                                              |
| <b>Week 6</b>        | <b>Review Units 3–4</b>                  | Ôn tập từ vựng: Street market; Bedroom objects.<br>Ôn tập ngữ pháp: This is my...; This is a...<br>Ôn tập Phonics: Aa, Dd.                 |
| <b>Week 7</b>        | <b>Review giữa kì 1 – Lesson 1</b>       | Ôn tập từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 1–4.                                                                                            |
| <b>Week 8</b>        | <b>Review giữa kì 1 – Lesson 2</b>       | Ôn tập từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 1–4.                                                                                            |
| <b>Week 9 – Test</b> | <b>Test giữa kì 1</b>                    | Kiểm tra từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 1–4.                                                                                          |
| <b>Week 10</b>       | <b>Unit 5: At the fish and chip shop</b> | Từ vựng – Food and drinks: chicken, chips, fish, milk.<br>Ngữ pháp: I like milk.<br>Phonics: Ii.                                           |
| <b>Week 11</b>       | <b>Unit 6: In the classroom</b>          | Từ vựng – Classroom things: bell, pen, pencil, red.<br>Ngữ pháp: It's a red pen.<br>Phonics: Ee.                                           |
| <b>Week 12</b>       | <b>Review Units 5–6</b>                  | Ôn tập từ vựng: Food and drinks; Classroom things.<br>Ôn tập ngữ pháp: I like...; It's a...<br>Ôn tập Phonics: Ii, Ee.                     |
| <b>Week 13</b>       | <b>Unit 7: In the garden</b>             | Từ vựng – Garden: garden, gate, girl, goat.<br>Ngữ pháp: There's a garden.<br>Phonics: Gg.                                                 |
| <b>Week 14</b>       | <b>Unit 8: In the park</b>               | Từ vựng – Body parts and park words: hair, hand, head, horse.<br>Ngữ pháp: Touch your hair.<br>Phonics: Hh.                                |
| <b>Week 15</b>       | <b>Review Units 7–8</b>                  | Ôn tập từ vựng: Garden; Body parts and park words.<br>Ôn tập ngữ pháp: There's...; Touch your...<br>Ôn tập Phonics: Gg, Hh.                |

|                       |                                       |                                                                                                                             |
|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 16</b>        | <b>Review cuối kì 1 – Lesson 1</b>    | Ôn tập từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 1–8.                                                                             |
| <b>Week 17</b>        | <b>Review cuối kì 1 – Lesson 2</b>    | Ôn tập từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 1–8.                                                                             |
| <b>Week 18 – Test</b> | <b>Test cuối kì 1</b>                 | Kiểm tra từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 1–8.                                                                           |
| <b>Week 19</b>        | <b>Unit 9: In the shop</b>            | Từ vựng – Shop items: clocks, locks, mops, pots.<br>Ngữ pháp: How many clocks? – Two.<br>Phonics: Oo.                       |
| <b>Week 20</b>        | <b>Unit 10: At the zoo</b>            | Từ vựng – Zoo and M words: mango, monkey, mother, mouse.<br>Ngữ pháp: That’s a monkey.<br>Phonics: Mm.                      |
| <b>Week 21</b>        | <b>Review Units 9–10</b>              | Ôn tập từ vựng: Shop items; Zoo and M words.<br>Ôn tập ngữ pháp: How many...?; That’s...<br>Ôn tập Phonics: Oo, Mm.         |
| <b>Week 22</b>        | <b>Unit 11: At the bus stop</b>       | Từ vựng – Bus stop and actions: bus, run, sun, truck.<br>Ngữ pháp: She’s running.; He’s running.<br>Phonics: Uu.            |
| <b>Week 23</b>        | <b>Unit 12: At the lake</b>           | Từ vựng – At the lake: lake, leaf, lemons.<br>Ngữ pháp: Look at the lemons.<br>Phonics: Ll.                                 |
| <b>Week 24</b>        | <b>Review Units 11–12</b>             | Ôn tập từ vựng: Bus stop and actions; At the lake.<br>Ôn tập ngữ pháp: He’s/She’s...; Look at...<br>Ôn tập Phonics: Uu, Ll. |
| <b>Week 25</b>        | <b>Review giữa kì 2</b>               | Ôn tập từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 9–12.                                                                            |
| <b>Week 26 – Test</b> | <b>Test giữa kì 2</b>                 | Kiểm tra từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 9–12.                                                                          |
| <b>Week 27</b>        | <b>Unit 13: In the school canteen</b> | Từ vựng – School canteen food: bananas, noodles, nuts.<br>Ngữ pháp: She’s having noodles.<br>Phonics: Nn.                   |
| <b>Week 28</b>        | <b>Unit 14: In the toy shop</b>       | Từ vựng – Toys: teddy bear, tiger, top, turtle.<br>Ngữ pháp: I can see a tiger.<br>Phonics: Tt.                             |
| <b>Week 29</b>        | <b>Review Units 13–14</b>             | Ôn tập từ vựng: School canteen food; Toys.<br>Ôn tập ngữ pháp: She’s having...; I can see...<br>Ôn tập Phonics: Nn, Tt.     |
| <b>Week 30</b>        | <b>Unit 15: At the football match</b> | Từ vựng – F words: face, father, foot, football.<br>Ngữ pháp: Point to your hand.<br>Phonics: Ff.                           |

|                       |                                      |                                                                                                                                  |
|-----------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 31</b>        | <b>Unit 16: At home</b>              | Từ vựng – Home and W words: wash, water, window.<br>Ngữ pháp: How many windows can you see? – I can see six.<br>Phonics: Ww.     |
| <b>Week 32</b>        | <b>Review Units 15–16</b>            | Ôn tập từ vựng: F words; Home and W words.<br>Ôn tập ngữ pháp: Point to...; How many... can you see?<br>Ôn tập Phonics: Ff, Ww.  |
| <b>Week 33</b>        | <b>Review cuối kì 2</b>              | Ôn tập từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 9–16.                                                                                 |
| <b>Week 34 – Test</b> | <b>Test cuối kì 2</b>                | Kiểm tra từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 9–16.                                                                               |
| <b>Summer 1</b>       | <b>Review Unit 1</b>                 | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 1.                                                                                   |
| <b>Summer 2</b>       | <b>Review Unit 3</b>                 | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 3.                                                                                   |
| <b>Summer 3</b>       | <b>Review Unit 4</b>                 | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 4.                                                                                   |
| <b>Summer 4</b>       | <b>Review Unit 6</b>                 | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 6.                                                                                   |
| <b>Summer 5</b>       | <b>Review Unit 8</b>                 | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 8.                                                                                   |
| <b>Summer 6</b>       | <b>Review Unit 10</b>                | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 10.                                                                                  |
| <b>Summer 7</b>       | <b>Review Unit 11</b>                | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 11.                                                                                  |
| <b>Summer 8</b>       | <b>Review Unit 12</b>                | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 12.                                                                                  |
| <b>Summer 9</b>       | <b>Review Unit 13</b>                | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 13.                                                                                  |
| <b>Summer 10</b>      | <b>Review Unit 14</b>                | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 14.                                                                                  |
| <b>Summer 11</b>      | <b>Review Unit 15</b>                | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 15.                                                                                  |
| <b>Summer 12</b>      | <b>Review Unit 16</b>                | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 16.                                                                                  |
| <b>Get Ready 1</b>    | <b>Playtime!</b>                     | Từ vựng – Toys: car, ball, doll, boat, puzzle.<br>Ngữ pháp: What is this? – It's a/an...                                         |
| <b>Get Ready 2</b>    | <b>On my farm</b>                    | Từ vựng – Farm animals: cow, chicken, duck, goat, horse.<br>Ngữ pháp: Is it a...? – Yes, it is/No, it isn't.                     |
| <b>Get Ready 3</b>    | <b>My Face</b>                       | Từ vựng – Face parts: eye(s), ear(s), nose, mouth, head.<br>Ngữ pháp: What is this? – This is...; What are these? – These are... |
| <b>Get Ready 4</b>    | <b>I like bananas</b>                | Từ vựng – Food: banana, cake, ice cream, pizza, spaghetti.<br>Ngữ pháp: What do you like? – I like...                            |
| <b>Get Ready 5</b>    | <b>Action</b>                        | Từ vựng – Action verbs: run, fly, walk, swim, climb.<br>Ngữ pháp: What can you do? – I can...; I can't...                        |
| <b>Week 35</b>        | <b>Unit 17: At my birthday party</b> | Từ vựng – Party food: pasta, popcorn, pizza.<br>Ngữ pháp: The pasta is yummy.<br>Phonics: Pp.                                    |

|                       |                                    |                                                                                                                                          |
|-----------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 36</b>        | <b>Unit 18: In the backyard</b>    | Từ vựng – Backyard objects: kite, bike, kitten.<br>Ngữ pháp: Is he/she flying a kite? – Yes, he/she is/No, he/she isn't.<br>Phonics: Kk. |
| <b>Week 37</b>        | <b>Review Units 17–18</b>          | Ôn tập từ vựng: Party food; Backyard objects.<br>Ôn tập ngữ pháp: ... is yummy; Is he/she...?<br>Ôn tập Phonics: Pp, Kk.                 |
| <b>Week 38</b>        | <b>Unit 19: At the seaside</b>     | Từ vựng – Seaside: sail, sand, sea.<br>Ngữ pháp: Let's look at the sea!<br>Phonics: Ss.                                                  |
| <b>Week 39</b>        | <b>Unit 20: In the countryside</b> | Từ vựng – Countryside: rainbow, river, road.<br>Ngữ pháp: What can you see? – I can see a rainbow.<br>Phonics: Rr.                       |
| <b>Week 40</b>        | <b>Review Units 19–20</b>          | Ôn tập từ vựng: Seaside; Countryside.<br>Ôn tập ngữ pháp: Let's...; What can you see?<br>Ôn tập Phonics: Ss, Rr.                         |
| <b>Week 41</b>        | <b>Review giữa kì 1 – Lesson 1</b> | Ôn tập từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 17-20                                                                                         |
| <b>Week 42</b>        | <b>Review giữa kì 1 – Lesson 2</b> | Ôn tập từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 17-20                                                                                         |
| <b>Week 43 – Test</b> | <b>Test giữa kì 1</b>              | Kiểm tra từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 17–20.                                                                                      |
| <b>Week 44</b>        | <b>Unit 21: In the classroom</b>   | Từ vựng – Classroom and Q words: question, square, quiz.<br>Ngữ pháp: What's he/she doing? – He's/She's doing a quiz.<br>Phonics: Qq.    |
| <b>Week 45</b>        | <b>Unit 22: On the farm</b>        | Từ vựng – X words: box, fox, ox.<br>Ngữ pháp: Is there a fox? – Yes, there is/No, there isn't.<br>Phonics: Xx.                           |
| <b>Week 46</b>        | <b>Review Units 21-22</b>          | Ôn tập từ vựng: Classroom and Q words; X words.<br>Ôn tập ngữ pháp: What's he/she doing?; Is there...?<br>Ôn tập Phonics: Qq, Xx.        |
| <b>Week 47</b>        | <b>Unit 23: In the kitchen</b>     | Từ vựng – Kitchen food: juice, jelly, jam.<br>Ngữ pháp: Pass me the jam, please. – Here you are.<br>Phonics: Jj.                         |
| <b>Week 48</b>        | <b>Unit 24: In the village</b>     | Từ vựng – Village and V words: village, van, volleyball.<br>Ngữ pháp: Can you draw a van? – Yes, I can/No, I can't.<br>Phonics: Vv.      |
| <b>Week 49</b>        | <b>Review Units 23-24</b>          | Ôn tập từ vựng: Kitchen food; Village and V words.<br>Ôn tập ngữ pháp: yêu cầu lịch sự; Can you...?<br>Ôn tập Phonics: Jj, Vv.           |

|                       |                                      |                                                                                                                                              |
|-----------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 50</b>        | <b>Review cuối kì 1 – Lesson 1</b>   | Ôn tập từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 17-24                                                                                             |
| <b>Week 51</b>        | <b>Review cuối kì 1 – Lesson 2</b>   | Ôn tập từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 17-24                                                                                             |
| <b>Week 52– Test</b>  | <b>Test cuối kì 1</b>                | Kiểm tra từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 17-24                                                                                           |
| <b>Week 53</b>        | <b>Unit 25: In the grocery store</b> | Từ vựng – Grocery items and Y words: yogurt, yams, yo-yos.<br>Ngữ pháp: What do you want? – I want some yams.<br>Phonics: Yy.                |
| <b>Week 54</b>        | <b>Unit 26: At the zoo</b>           | Từ vựng – Zoo and Z words: zoo, zebu, zebra.<br>Ngữ pháp: Do you like the zoo? – Yes, I do/No, I don't.<br>Phonics: Zz.                      |
| <b>Week 55</b>        | <b>Review Units 25–26</b>            | Ôn tập từ vựng: Grocery items; Zoo animals.<br>Ôn tập ngữ pháp: What do you want?; Do you like...?<br>Ôn tập Phonics: Yy, Zz.                |
| <b>Week 56</b>        | <b>Unit 27: In the playground</b>    | Từ vựng – Playground actions: sliding, riding, driving.<br>Ngữ pháp: They're driving cars.<br>Phonics: i.                                    |
| <b>Week 57</b>        | <b>Unit 28: At the café</b>          | Từ vựng – Café food and objects: grapes, cake, table.<br>Ngữ pháp: The cake is on the table.; The grapes are on the table.<br>Phonics: a.    |
| <b>Week 58</b>        | <b>Review Units 27-28</b>            | Ôn tập từ vựng: Playground actions; Café food and objects.<br>Ôn tập ngữ pháp: They're...; ... is/are on the table.<br>Ôn tập Phonics: i, a. |
| <b>Week 59</b>        | <b>Review giữa kì 2</b>              | Ôn tập từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 25-28                                                                                             |
| <b>Week 60 – Test</b> | <b>Test giữa kì 2</b>                | Kiểm tra từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 25-28                                                                                           |
| <b>Week 61</b>        | <b>Unit 29: In the maths class</b>   | Từ vựng – Numbers: eleven, thirteen, fourteen, fifteen.<br>Ngữ pháp: What number is it? – It's eleven.<br>Phonics: n.                        |
| <b>Week 62</b>        | <b>Unit 30: At home</b>              | Từ vựng – Family members: brother, sister, grandmother.<br>Ngữ pháp: How old is your brother? – He's nineteen.<br>Phonics: er.               |
| <b>Week 63</b>        | <b>Review Units 29-30</b>            | Ôn tập từ vựng: Numbers; Family members.<br>Ôn tập ngữ pháp: What number is it?; How old is...?<br>Ôn tập Phonics: n, er.                    |
| <b>Week 64</b>        | <b>Unit 31: In the clothes shop</b>  | Từ vựng – Clothes: shirts, shoes, shorts.<br>Ngữ pháp: Where are the shoes? – Over there.<br>Phonics: sh.                                    |

|                       |                                 |                                                                                                                                                |
|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 65</b>        | <b>Unit 32: At the campsite</b> | Từ vựng – Campsite objects: tent, teapot, blanket.<br>Ngữ pháp: Is the blanket near the tent? – No, it isn't. It's in the tent.<br>Phonics: t. |
| <b>Week 66</b>        | <b>Review Units 31-32</b>       | Ôn tập từ vựng: Clothes; Campsite objects.<br>Ôn tập ngữ pháp: Where are...?; Is... near...?<br>Ôn tập Phonics: sh, t.                         |
| <b>Week 67</b>        | <b>Review cuối kì 2</b>         | Ôn tập từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 25-32                                                                                               |
| <b>Week 34 – Test</b> | <b>Test cuối kì 2</b>           | Kiểm tra từ vựng, ngữ pháp và Phonics: Units 25-32                                                                                             |
| <b>Summer 1</b>       | <b>Review Unit 1</b>            | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 1.                                                                                                 |
| <b>Summer 2</b>       | <b>Review Unit 3</b>            | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 3.                                                                                                 |
| <b>Summer 3</b>       | <b>Review Unit 4</b>            | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 4.                                                                                                 |
| <b>Summer 4</b>       | <b>Review Unit 6</b>            | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 6.                                                                                                 |
| <b>Summer 5</b>       | <b>Review Unit 8</b>            | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 8.                                                                                                 |
| <b>Summer 6</b>       | <b>Review Unit 10</b>           | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 10.                                                                                                |
| <b>Summer 7</b>       | <b>Review Unit 11</b>           | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 11.                                                                                                |
| <b>Summer 8</b>       | <b>Review Unit 12</b>           | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 12.                                                                                                |
| <b>Summer 9</b>       | <b>Review Unit 13</b>           | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 13.                                                                                                |
| <b>Summer 10</b>      | <b>Review Unit 14</b>           | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 14.                                                                                                |
| <b>Summer 11</b>      | <b>Review Unit 15</b>           | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 15.                                                                                                |
| <b>Summer 12</b>      | <b>Review Unit 16</b>           | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 16.                                                                                                |
| <b>Get Ready 1</b>    | <b>School</b>                   | Từ vựng – School things: pen, pencil, eraser, ruler, bag.<br>Ngữ pháp: a/an; It is a/an...                                                     |
| <b>Get Ready 2</b>    | <b>Numbers (1–5)</b>            | Từ vựng – Numbers: one, two, three, four, five.<br>Ngữ pháp: danh từ số ít và số nhiều; I have one pen/I have two pens.                        |
| <b>Get Ready 3</b>    | <b>Numbers (6–10)</b>           | Từ vựng – Numbers: six, seven, eight, nine, ten.<br>Ngữ pháp: There is a/an + noun; There are + plural nouns.                                  |
| <b>Get Ready 4</b>    | <b>Colours</b>                  | Từ vựng – Colours: red, yellow, green, blue, pink, orange.<br>Ngữ pháp: It's...; They're...                                                    |
| <b>Get Ready 5</b>    | <b>Family</b>                   | Từ vựng – Family members: father, mother, brother, sister.<br>Ngữ pháp: He is my...; She is my...                                              |

|                      |                            |                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 1</b>        | <b>Unit 1: Hello</b>       | Từ vựng – Greetings: bye, fine, goodbye, hello, hi, how, I, thank, you; Ben, Lucy, Mai, Minh.<br>Ngữ pháp: Hello/Hi, I'm...; How are you? – Fine, thank you; Goodbye/Bye.<br>Phonics: hello, bye.                                        |
| <b>Week 2</b>        | <b>Unit 2: Our names</b>   | Từ vựng – Names and age: how, my, name, old, what, your; Bill, Linh, Mary, Nam.<br>Ngữ pháp: What's your name? – My name's...; How old are you? – I'm... years old.<br>Phonics: Mary, Nam.                                               |
| <b>Week 3</b>        | <b>Review Units 1–2</b>    | Ôn tập từ vựng: Greetings; Names and age.<br>Ôn tập ngữ pháp: chào hỏi, giới thiệu tên, hỏi thăm sức khỏe và hỏi tuổi.<br>Ôn tập Phonics: hello, bye, Mary, Nam.                                                                         |
| <b>Week 4</b>        | <b>Unit 3: Our friends</b> | Từ vựng – Friends: friend, it, Mr, Ms, no, teacher, that, this, yes; Mr Long, Ms Hoa.<br>Ngữ pháp: This is.../That's...; Is this/that...? – Yes, it is/No, it isn't.<br>Phonics: that, thank.                                            |
| <b>Week 5</b>        | <b>Unit 4: Our bodies</b>  | Từ vựng – Body parts and actions: ear, eye, face, hair, hand, mouth, nose, open, touch.<br>Ngữ pháp: What's this? – It's...; Touch/Open your...!<br>Phonics: hair, ears.                                                                 |
| <b>Week 6</b>        | <b>Unit 5: My hobbies</b>  | Từ vựng – Hobbies: cooking, dancing, drawing, painting, running, singing, swimming, walking.<br>Ngữ pháp: What's your hobby? – It's.../I like...<br>Phonics: painting, running.                                                          |
| <b>Week 7</b>        | <b>Review giữa kì 1</b>    | Ôn tập từ vựng: Greetings, Names and age, Friends, Body parts, Hobbies.<br>Ôn tập ngữ pháp và Phonics: Units 1–5.                                                                                                                        |
| <b>Week 8 – Test</b> | <b>Test giữa kì 1</b>      | Kiểm tra: từ vựng, ngữ pháp và Phonics của Units 1–5.                                                                                                                                                                                    |
| <b>Week 9</b>        | <b>Unit 6: Our school</b>  | Từ vựng – School places: art room, classroom, computer room, gym, library, music room, playground, school.<br>Ngữ pháp: Is this our...? – Yes, it is/No, it isn't; Let's go to the... – OK, let's go.<br>Phonics: playground, classroom. |



|                       |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 10</b>        | <b>Unit 7: Classroom Instructions</b> | Từ vựng – Classroom instructions: close, come in, go out, sit down, speak, stand up.<br>Ngữ pháp: ..., please!; May I...? – Yes, you can/No, you can't.<br>Phonics: speak, stand.                                                                 |
| <b>Week 11</b>        | <b>Unit 8: My school things</b>       | Từ vựng – School things: book, eraser, notebook, pen, pencil, pencil case, ruler, school bag.<br>Ngữ pháp: I have...; Do you have...? – Yes, I do/No, I don't.<br>Phonics: book, eraser.                                                          |
| <b>Week 12</b>        | <b>Unit 9: Colours</b>                | Từ vựng – Colours: black, blue, brown, green, orange, red, white, yellow; colour, they.<br>Ngữ pháp: What colour is it? – It's...; What colour are they? – They're...<br>Phonics: blue, brown.                                                    |
| <b>Week 13</b>        | <b>Unit 10: Break time activities</b> | Từ vựng – Break time activities: break time, chat, do word puzzles, play badminton, basketball, chess, football, table tennis, volleyball.<br>Ngữ pháp: I'm at break time; What do you do at break time? – I...<br>Phonics: football, volleyball. |
| <b>Week 14</b>        | <b>Review cuối kì 1</b>               | Ôn tập từ vựng: Greetings, Personal information, Friends, Body parts, Hobbies, School places, Classroom instructions, School things, Colours, Break time activities.<br>Ôn tập ngữ pháp và Phonics: Units 1–10.                                   |
| <b>Week 15 – Test</b> | <b>Test cuối kì 1</b>                 | Kiểm tra: từ vựng, ngữ pháp và Phonics của Units 1–10.                                                                                                                                                                                            |
| <b>Week 16</b>        | <b>Unit 11: My family</b>             | Từ vựng – Family and age: brother, father, mother, sister, sure; numbers eleven to twenty.<br>Ngữ pháp: Who's this/that? – It's my...; How old is he/she? – He's/She's...<br>Phonics: old, sure.                                                  |
| <b>Week 17</b>        | <b>Unit 11: My family – Practice</b>  | Ôn tập từ vựng: Family members and numbers 11–20.<br>Ôn tập ngữ pháp: Who's this/that?; How old is he/she?<br>Ôn tập Phonics: old, sure.                                                                                                          |
| <b>Week 18</b>        | <b>Unit 12: Jobs</b>                  | Từ vựng – Jobs: cook, doctor, driver, farmer, job, nurse, singer, teacher, worker.<br>Ngữ pháp: What's his/her job? – He's/She's...; Is he/she...? – Yes, he/she is/No, he/she isn't.<br>Phonics: mother, doctor.                                 |

|                       |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 19</b>        | <b>Review Units 11–12</b>             | Ôn tập từ vựng: Family, Numbers 11–20, Jobs.<br>Ôn tập ngữ pháp: hỏi về người, tuổi và nghề nghiệp.<br>Ôn tập Phonics: old, sure, mother, doctor.                                                                                                 |
| <b>Week 20</b>        | <b>Unit 13: My house</b>              | Từ vựng – Rooms and furniture: bathroom, bedroom, chair, house, kitchen, lamp, living room, table; here, there, in, on.<br>Ngữ pháp: Where's the...? – It's here/there; Where are the...? – They're...<br>Phonics: house, brown.                  |
| <b>Week 21</b>        | <b>Unit 14: My bedroom</b>            | Từ vựng – Bedroom and descriptions: bed, big, desk, door, new, old, room, small, window.<br>Ngữ pháp: There's/There are... in the room; The... is.../The... are...<br>Phonics: room, door.                                                        |
| <b>Week 22</b>        | <b>Unit 14: My bedroom – Practice</b> | Ôn tập từ vựng: Bedroom furniture and descriptions.<br>Ôn tập ngữ pháp: There's/There are...; The... is/are...<br>Ôn tập Phonics: room, door.                                                                                                     |
| <b>Week 23</b>        | <b>Unit 15: At the dining table</b>   | Từ vựng – Food and drinks: bean, bread, chicken, egg, fish, juice, meat, milk, rice, water.<br>Ngữ pháp: Would you like some...? – Yes, please/No, thanks; What would you like to eat/drink? – I'd like some..., please.<br>Phonics: bread, meat. |
| <b>Week 24</b>        | <b>Review giữa kì 2</b>               | Ôn tập từ vựng: Family, Jobs, House, Bedroom, Food and drinks.<br>Ôn tập ngữ pháp và Phonics: Units 11–15.                                                                                                                                        |
| <b>Week 25 – Test</b> | <b>Test giữa kì 2</b>                 | Kiểm tra: từ vựng, ngữ pháp và Phonics của Units 11–15.                                                                                                                                                                                           |
| <b>Week 26</b>        | <b>Unit 16: My pets</b>               | Từ vựng – Pets: bird, cat, dog, goldfish, parrot, rabbit, many, some.<br>Ngữ pháp: Do you have any...? – Yes, I do/No, I don't; How many... do you have? – I have...<br>Phonics: dog, goldfish.                                                   |
| <b>Week 27</b>        | <b>Unit 17: Our toys</b>              | Từ vựng – Toys and transport: bus, car, kite, plane, ship, teddy bear, toy, train, truck.<br>Ngữ pháp: He/She has...; They have...<br>Phonics: kite, toy.                                                                                         |
| <b>Week 28</b>        | <b>Review Units 16–17</b>             | Ôn tập từ vựng: Pets; Toys and transport.<br>Ôn tập ngữ pháp: Do you have any...?; How many...?; He/She has...; They have...<br>Ôn tập Phonics: dog, goldfish, kite, toy.                                                                         |

|                       |                                    |                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 29</b>        | <b>Unit 18: Playing and doing</b>  | Từ vựng – Activities: dancing, drawing a picture, listening to music, playing basketball, reading, singing, watching TV, writing.<br>Ngữ pháp: I’m...; What are you doing? – I’m...<br>Phonics: listen, singing.     |
| <b>Week 30</b>        | <b>Unit 19: Outdoor activities</b> | Từ vựng – Outdoor activities: cycling, flying a kite, painting, playing badminton, running, skating, skipping, walking.<br>Ngữ pháp: He’s/She’s...; What’s he/she doing? – He’s/She’s...<br>Phonics: play, fly.      |
| <b>Week 31</b>        | <b>Unit 20: At the zoo</b>         | Từ vựng – Zoo animals and actions: climbing, counting, elephant, horse, monkey, peacock, swinging, tiger.<br>Ngữ pháp: What can you see? – I can see...; What’s the... doing? – It’s...<br>Phonics: parrot, dancing. |
| <b>Week 32</b>        | <b>Review cuối kì 2 – Lesson 1</b> | Ôn tập từ vựng: Family, Jobs, House, Bedroom, Food and drinks.<br>Ôn tập ngữ pháp và Phonics: Units 11–15.                                                                                                           |
| <b>Week 33</b>        | <b>Review cuối kì 2 – Lesson 2</b> | Ôn tập từ vựng: Pets, Toys, Activities, Outdoor activities, Zoo animals.<br>Ôn tập ngữ pháp và Phonics: Units 16–20.                                                                                                 |
| <b>Week 34 – Test</b> | <b>Test cuối kì 2</b>              | Kiểm tra: từ vựng, ngữ pháp và Phonics của Units 11–20.                                                                                                                                                              |
| <b>Summer 1</b>       | <b>Review Unit 2</b>               | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 2.                                                                                                                                                                       |
| <b>Summer 2</b>       | <b>Review Unit 4</b>               | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 4.                                                                                                                                                                       |
| <b>Summer 3</b>       | <b>Review Unit 6</b>               | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 6.                                                                                                                                                                       |
| <b>Summer 4</b>       | <b>Review Unit 8</b>               | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 8.                                                                                                                                                                       |
| <b>Summer 5</b>       | <b>Review Unit 10</b>              | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 10.                                                                                                                                                                      |
| <b>Summer 6</b>       | <b>Review Unit 11</b>              | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 11.                                                                                                                                                                      |
| <b>Summer 7</b>       | <b>Review Unit 12</b>              | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 12.                                                                                                                                                                      |
| <b>Summer 8</b>       | <b>Review Unit 14</b>              | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 14.                                                                                                                                                                      |
| <b>Summer 9</b>       | <b>Review Unit 16</b>              | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 16.                                                                                                                                                                      |
| <b>Summer 10</b>      | <b>Review Unit 18</b>              | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 18.                                                                                                                                                                      |
| <b>Summer 11</b>      | <b>Review Unit 19</b>              | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 19.                                                                                                                                                                      |
| <b>Summer 12</b>      | <b>Review Unit 20</b>              | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 20.                                                                                                                                                                      |
| <b>Get Ready 1</b>    | <b>Numbers (1–10)</b>              | Từ vựng – Numbers: 1–10.<br>Ngữ pháp: I’m... years old; He’s/She’s... years old;<br>We’re/They’re... years old.                                                                                                      |

|                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Get Ready 2</b> | <b>School Things</b>                   | Từ vựng – School things: pen, pencil, eraser, ruler, bag.<br>Ngữ pháp: a/an; It's a/an...                                                                                                                                                                   |
| <b>Get Ready 3</b> | <b>Colours</b>                         | Từ vựng – Colours: red, yellow, green, blue, pink, orange, purple, black, white, brown.<br>Ngữ pháp: It's...; They're...                                                                                                                                    |
| <b>Get Ready 4</b> | <b>Numbers (11–20)</b>                 | Từ vựng – Numbers: 11–20.<br>Ngữ pháp: danh từ số ít và số nhiều; There is a/an + noun; There are + plural nouns.                                                                                                                                           |
| <b>Get Ready 5</b> | <b>Family</b>                          | Từ vựng – Family members: grandpa, grandma, father, mother, brother, sister.Ngữ pháp: I am...; He/She is my...; You/We/They are...                                                                                                                          |
| <b>Week 1</b>      | <b>Unit 1: My Friends</b>              | Từ vựng – Countries: America, Australia, Britain, Japan, Malaysia, Singapore, Thailand, Viet Nam.Ngữ pháp: Where are you from? – I'm from...; Where's he/she from? – He's/She's from...Phonics: America, Australia.                                         |
| <b>Week 2</b>      | <b>Unit 2: Time and Daily Routines</b> | Từ vựng – Time and routines: at, fifteen, forty-five, o'clock, thirty; get up, go to bed, go to school, have breakfast.<br>Ngữ pháp: What time is it? – It's...; What time do you...? – I... at...Phonics: get, bed.                                        |
| <b>Week 3</b>      | <b>Review Units 1–2</b>                | Ôn tập từ vựng: Countries; Time and daily routines.<br>Ôn tập ngữ pháp: hỏi về quốc gia và thời gian thực hiện hoạt động.<br>Ôn tập Phonics: America, Australia, get, bed.                                                                                  |
| <b>Week 4</b>      | <b>Unit 3: My Week</b>                 | Từ vựng – Days and weekly activities: Friday, Monday, Saturday, Sunday, Thursday, Tuesday, Wednesday; do housework, listen to music, study at school.<br>Ngữ pháp: What day is it today? – It's...; What do you do on...? – I...Phonics: music, Sunday.     |
| <b>Week 5</b>      | <b>Unit 4: My Birthday Party</b>       | Từ vựng – Months and party food: April, February, January, March; birthday, chips, grapes, jam, juice, lemonade, party, water.<br>Ngữ pháp: When's your birthday? – It's in...; What do you want to eat/drink? – I want...Phonics: jam, water.              |
| <b>Week 6</b>      | <b>Unit 5: Things We Can Do</b>        | Từ vựng – Abilities: can, cook, draw, play the guitar, play the piano, ride a bike, ride a horse, roller skate, swim, but.<br>Ngữ pháp: Can you...? – Yes, I can/No, I can't; Can he/she...? – Yes, he/she can/No, he/she can't; ...but...Phonics: yes, no. |

|                       |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 7</b>         | <b>Review giữa kì 1</b>              | Ôn tập từ vựng: Countries, Time, Daily routines, Days, Birthday party, Abilities.<br>Ôn tập ngữ pháp và Phonics: Units 1–5.                                                                                                                                                |
| <b>Week 8 – Test</b>  | <b>Test giữa kì 1</b>                | Kiểm tra: từ vựng, ngữ pháp và Phonics của Units 1–5.                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Week 9</b>         | <b>Unit 6: Our School Facilities</b> | Từ vựng – Places and school facilities: city, mountains, town, village; building, computer room, garden, playground.<br>Ngữ pháp: Where’s your...? – It’s in the...; How many... are there at your school? – There is/are...Phonics: mountains, villages.                  |
| <b>Week 10</b>        | <b>Unit 7: Our Timetables</b>        | Từ vựng – School subjects: Art, English, History, Geography, Maths, Music, Science, Vietnamese; days of the week.<br>Ngữ pháp: What subjects do you have? – I have...; When do you have...? – I have it on...Phonics: Vietnamese, Science.                                 |
| <b>Week 11</b>        | <b>Unit 8: My Favourite Subjects</b> | Từ vựng – Subjects and jobs: IT, PE, English teacher, painter, Maths teacher, because, why.<br>Ngữ pháp: What’s your favourite subject? – It’s...; Why do you like...? – Because I want to be...Phonics: like, write.                                                      |
| <b>Week 12</b>        | <b>Unit 9: Our Sports Day</b>        | Từ vựng – Months and events: August, December, June, July, May, November, October, September, sports day.<br>Ngữ pháp: Is your sports day in...? – Yes, it is/No, it isn’t; When’s your sports day? – It’s in...Phonics: February, July.                                   |
| <b>Week 13</b>        | <b>Unit 10: Our Summer Holidays</b>  | Từ vựng – Holiday places and past time: beach, campsite, countryside; Bangkok, London, Sydney, Tokyo; last, yesterday; at, on, in.<br>Ngữ pháp: Were you... last weekend/summer? – Yes, I was/No, I wasn’t; Where were you last summer? – I was in...Phonics: were, where. |
| <b>Week 14</b>        | <b>Review cuối kì 1</b>              | Ôn tập từ vựng: Countries, Time, Routines, Days, Birthday party, Abilities, School facilities, Subjects, Sports Day, Summer holidays.<br>Ôn tập ngữ pháp và Phonics: Units 1–10.                                                                                           |
| <b>Week 15 – Test</b> | <b>Test cuối kì 1</b>                | Kiểm tra: từ vựng, ngữ pháp và Phonics của Units 1–10.                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Week 16</b>        | <b>Unit 11: My Home</b>              | Từ vựng – Home and neighbourhood: road, street, big, busy, live, noisy, quiet, at, in.<br>Ngữ pháp: Where do you live? – I live...; What’s the... like? – It’s...Phonics: big, street.                                                                                     |
| <b>Week 17</b>        | <b>Unit 11: My Home – Practice</b>   | Ôn tập từ vựng: Home and neighbourhood.<br>Ôn tập ngữ pháp: Where do you live?; What’s the... like?<br>Ôn tập Phonics: big, street.                                                                                                                                        |

|                       |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 18</b>        | <b>Unit 12: Jobs</b>                        | Từ vựng – Jobs and workplaces: actor, farmer, nurse, office worker, policeman, factory, farm, hospital, nursing home. Ngữ pháp: What does he/she do? – He’s/She’s...; Where does he/she work? – He/She works... Phonics: farmer, nurse.                                                         |
| <b>Week 19</b>        | <b>Review Units 11–12</b>                   | Ôn tập từ vựng: Home, Neighbourhood, Jobs, Workplaces.<br>Ôn tập ngữ pháp: hỏi về nơi ở, nghề nghiệp và nơi làm việc.<br>Ôn tập Phonics: big, street, farmer, nurse.                                                                                                                            |
| <b>Week 20</b>        | <b>Unit 13: Appearance</b>                  | Từ vựng – Appearance: big, short, slim, tall, eyes, face, hair, long, round.<br>Ngữ pháp: What does he/she look like? – He’s/She’s...; He/She has... Phonics: long, round.                                                                                                                      |
| <b>Week 21</b>        | <b>Unit 14: Daily Activities</b>            | Từ vựng – Times and household activities: at noon, in the afternoon, in the evening, in the morning, clean the floor, wash the dishes, wash the clothes, help with the cooking.<br>Ngữ pháp: When do you watch TV? – I watch TV...; What do you do in the morning? – I... Phonics: watch, wash. |
| <b>Week 22</b>        | <b>Unit 14: Daily Activities – Practice</b> | Ôn tập từ vựng: Times and household activities.<br>Ôn tập ngữ pháp: hỏi về thời gian và hoạt động hằng ngày.<br>Ôn tập Phonics: watch, wash.                                                                                                                                                    |
| <b>Week 23</b>        | <b>Unit 15: My Family’s Weekends</b>        | Từ vựng – Weekend places and activities: cinema, shopping centre, sports centre, swimming pool, cook meals, do yoga, play tennis, watch films.<br>Ngữ pháp: Where does he/she go on Saturdays? – He/She goes to...; What does he/she do on Sundays? – He/She...<br>Phonics: go, television.     |
| <b>Week 24</b>        | <b>Review giữa kì 2</b>                     | Ôn tập từ vựng: Home, Jobs, Appearance, Daily activities, Weekend activities. Ôn tập ngữ pháp và Phonics: Units 11–15.                                                                                                                                                                          |
| <b>Week 25 – Test</b> | <b>Test giữa kì 2</b>                       | Kiểm tra: từ vựng, ngữ pháp và Phonics của Units 11–15.                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Week 26</b>        | <b>Unit 16: Weather</b>                     | Từ vựng – Weather and places: cloudy, rainy, sunny, weather, windy, bakery, bookshop, food stall, water park.<br>Ngữ pháp: What was the weather like last weekend? – It was...; Do you want to go to the...? – Great! Let’s go./Sorry, I can’t.<br>Phonics – Stress: sunny, rainy.              |
| <b>Week 27</b>        | <b>Unit 17: In the City</b>                 | Từ vựng – Directions: get, go straight, left, right, stop, turn, turn left, turn right, turn round.<br>Ngữ pháp: What does it say? – It says...; How can I get to the...?<br>Phonics – Stress: bookshop, campsite.                                                                              |

|                       |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Week 28</b>        | <b>Review Units 16–17</b>              | Ôn tập từ vựng: Weather, Places, Directions.<br>Ôn tập ngữ pháp: hỏi về thời tiết, đưa ra lời rủ và hỏi đường.<br>Ôn tập Phonics: trọng âm của từ hai âm tiết.                                                                                                                                                |
| <b>Week 29</b>        | <b>Unit 18: At the Shopping Centre</b> | Từ vựng – Positions, shops and prices: behind, between, near, opposite, gift shop, skirt, T-shirt, dong, thousand.<br>Ngữ pháp: Where's the bookshop? – It's...; How much is the...? – It's...<br>Phonics – Stress: behind, between.                                                                          |
| <b>Week 30</b>        | <b>Unit 19: The Animal World</b>       | Từ vựng – Animals and actions: crocodiles, giraffes, hippos, lions; dance beautifully, roar loudly, run quickly, sing merrily.<br>Ngữ pháp: What are these animals? – They're...; Why do you like...? – Because they...<br>Phonics – Stress: loudly, quickly.                                                 |
| <b>Week 31</b>        | <b>Unit 20: At Summer Camp</b>         | Từ vựng – Summer camp activities: building a campfire, playing card games, playing tug of war, putting up a tent, dancing around the campfire, singing songs, taking a photo, telling a story.<br>Ngữ pháp: What's he/she doing? – He's/She's...; What are they doing? – They're...<br>Phonics: visit, email. |
| <b>Week 32</b>        | <b>Review cuối kì 2 – Lesson 1</b>     | Ôn tập từ vựng: Home, Jobs, Appearance, Daily activities, Family weekends.<br>Ôn tập ngữ pháp và Phonics: Units 11–15.                                                                                                                                                                                        |
| <b>Week 33</b>        | <b>Review cuối kì 2 – Lesson 2</b>     | Ôn tập từ vựng: Weather, City directions, Shopping centre, Animals, Summer camp.<br>Ôn tập ngữ pháp và Phonics: Units 16–20.                                                                                                                                                                                  |
| <b>Week 34 – Test</b> | <b>Test cuối kì 2</b>                  | Kiểm tra: từ vựng, ngữ pháp và Phonics của Units 11–20.                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Summer 1</b>       | <b>Review Unit 2</b>                   | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 2 – Time and Daily Routines.                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Summer 2</b>       | <b>Review Unit 4</b>                   | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 4 – My Birthday Party.                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>Summer 3</b>       | <b>Review Unit 6</b>                   | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 6 – Our School Facilities.                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Summer 4</b>       | <b>Review Unit 8</b>                   | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 8 – My Favourite Subjects.                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Summer 5</b>       | <b>Review Unit 10</b>                  | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 10 – Our Summer Holidays.                                                                                                                                                                                                                                         |

|                  |                       |                                                                          |
|------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| <b>Summer 6</b>  | <b>Review Unit 11</b> | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 11 – My Home.                |
| <b>Summer 7</b>  | <b>Review Unit 12</b> | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 12 – Jobs.                   |
| <b>Summer 8</b>  | <b>Review Unit 14</b> | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 14 – Daily Activities.       |
| <b>Summer 9</b>  | <b>Review Unit 16</b> | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 16 – Weather.                |
| <b>Summer 10</b> | <b>Review Unit 18</b> | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 18 – At the Shopping Centre. |
| <b>Summer 11</b> | <b>Review Unit 19</b> | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 19 – The Animal World.       |
| <b>Summer 12</b> | <b>Review Unit 20</b> | Luyện đề: từ vựng, ngữ pháp và Phonics Unit 20 – At Summer Camp.         |